

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 20/09/2025

V/v: “*Yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng, nuôi con
chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Nam

Ông Nông Quang Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Văn Thuận – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Mạc Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2025/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2025 về tranh chấp “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 15/08/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2025/HNGĐST- QĐ ngày 03/9/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bé Thị D – sinh năm 1978

Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt có lý do (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tiên H – sinh năm 1977

Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã Y, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt có lý do (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Bé Thị D trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông Nguyễn Tiến H chung sống với nhau từ năm 1999, có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, tuy nhiên bà D và ông H không đăng ký kết hôn theo quy định của Pháp luật. Sau khi kết hôn bà và ông H chung sống tại thôn C, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (cũ), sau đó một thời gian thì chuyển về sinh sống tại thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (cũ). Mâu thuẫn là do quan điểm sống khác nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến tình cảm rạn nứt. Bà D và ông H đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay, hiện nay ông H đã chuyển về sinh sống tại thôn C, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (cũ) – nay là thôn L, xã Y, tỉnh Thái Nguyên. Trong thời gian ly thân thì bà D và ông H không liên lạc, không ai quan tâm đến ai. Bà D xác định hiện giờ tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Khải H1, sinh ngày 08/01/2013, đang là học sinh trường THCS Thị trấn B, xã C, tỉnh Thái Nguyên; Hiện nay, con đang sống với bà D, sau khi ly hôn bà D có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Khải H1 và không yêu cầu ông Nguyễn Tiến H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

** Quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Tiến H trình bày như sau:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông H xác nhận đã tổ chức đám cưới và chung sống với bà D, việc kết hôn là do hai bên tự nguyện. Ông H cho rằng ông và bà D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B (cũ), huyện C, tỉnh Bắc Kạn vào khoảng năm 1999, tuy nhiên ông không còn giữ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông và bà D. Ông H cũng khẳng định hiện nay ông và bà D đã ly thân, không còn chung sống với nhau dưới một mái nhà. Ông H hiện nay đang sống một mình tại thôn C, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (cũ) – nay là thôn L, xã Y, tỉnh Thái Nguyên. Ông H cho rằng tình cảm với bà D không còn, vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống do đó ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D.

- Về con chung: Ông H xác nhận có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Khải H1, sinh ngày 08/01/2013, đang là học sinh trường THCS Thị trấn B, xã C, tỉnh Thái Nguyên; Hiện nay, con đang sống với bà D, sau khi ly hôn bà D có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Khải H1 và không yêu cầu ông Nguyễn Tiến H cấp dưỡng nuôi con – ông H đồng ý. Lý do là vì hiện nay ông H sinh sống một mình, không có thu nhập ổn

định do đó không có điều kiện để nuôi dạy con tốt, con chung hiện nay ở với bà D khỏe mạnh và phát triển bình thường.

- Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu toà án giải quyết.
- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu toà án giải quyết.

*** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện đúng nhưng không đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án căn cứ các Điều 28, 35, 39 BLTTDS; Điều 9, 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn Tiến H của chị Bé Thị D.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung tên là Nguyễn Khải H1, sinh ngày 08/01/2013 cho chị Bé Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu đến tuổi trưởng thành, anh Nguyễn Tiến H không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí: Áp dụng Điều 147 BLTTDS, nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: Bà Bé Thị D khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con chung với ông Nguyễn Tiến H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Tiến H trình bày ông và bà D có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn (cũ) vào năm 1999, tuy nhiên ông H không cung cấp được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thái Nguyên đã xác minh về việc đăng ký kết hôn giữa ông H và bà

D tại UBND xã C (trước đây là UBND xã B) và UBND xã Y (trước đây là UBND xã Đ), kết quả cho thấy: Trong khoảng thời gian năm 1999 đến năm 2003 không có dữ liệu thể hiện thông tin về việc ông H và bà D đăng ký kết hôn tại UBND xã C và UBND xã Y. Như vậy, không có cơ sở xác định ông H và bà D có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, HĐXX xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình – “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quy định tại khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thái Nguyên theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các trình tự giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 15 tháng 08 năm 2025 Tòa án đưa vụ án ra xét xử và tổng đạt hợp lệ cho các bên đương sự. Ngày 03 tháng 09 năm 2025 Tòa án đã tiến hành hoãn phiên tòa do vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Nguyên đơn bà Bé Thị D và ông Nguyễn Tiến H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về nội dung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn đối chiếu với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bé Thị D và ông Nguyễn Tiến H có quá trình tìm hiểu nhau trước và đi đến hôn nhân, việc kết hôn do hai bên tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông H là không hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống giữa ông H và bà D xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Ông H và bà D đã sống ly thân từ lâu, trong thời gian ly thân hai người không ai quan tâm đến ai, hiện nay hai ông bà không còn chung sống dưới một mái nhà. Ông H đã về sinh sống tại thôn T, xã Y, tỉnh Thái Nguyên (ông H vẫn đăng ký thường trú tại thôn L, xã C, tỉnh Thái Nguyên). Bà D và ông H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Bà D đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông H.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa ông H và bà D đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông H là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Có 01 (một) con chung tên là Nguyễn Khải H1, sinh ngày 08/01/2013, đang là học sinh trường THCS Thị trấn B, xã C, tỉnh Thái Nguyên; Hiện nay, con đang sống với bà D, sau khi ly hôn bà D có nguyện vọng nuôi con Nguyễn Khải H1 và không yêu cầu ông Nguyễn Tiến H cấp dưỡng nuôi con. Ông H nhất trí giao con chung cho bà D nuôi dưỡng do hiện tại không có điều kiện để nuôi con.

Xét thấy, nguyện vọng của bà D, ông H phù hợp với nguyện vọng của cháu H1, giữa các bên không có tranh chấp trong việc nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích của con chung được có sự chăm sóc tốt nhất và việc học tập, sinh hoạt không bị xáo trộn, HĐXX xét thấy việc giao con chung cho bà Bế Thị D trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà D không yêu cầu ông H cấp dưỡng nên HĐXX không xem xét.

- Về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Bế Thị D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 147, 227 Điều 228, Điều 238, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 14, 15, 53, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bế Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bế Thị D và ông Nguyễn Tiến H.

2. Về con chung: Giao 01 (một) con chung tên là Nguyễn Khải H1, sinh ngày 08/01/2013 cho bà Bế Thị D được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Nguyễn Tiến H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Tiến H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Bế Thị D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm của vụ án hôn nhân và gia đình, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 000234 ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Xác nhận bà D đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án NDTỉnh TN	01
- VKS KV7	01
- THADS tỉnh TN	01
- UBND xã C, Y (để biết)	01
- Các đương sự	02
- Lưu hồ sơ	01
- Lưu vp	01

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Ngọc Anh

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh: 01
- VKS huyện CDồn 02
- THADS huyện CDồn 01
- UBND xã Bản Thi 01
(Nơi đăng ký kết hôn)
- Các đương sự 02
- Lưu hồ sơ 01
- Lưu vp 01

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Ngọc Anh

